FireAnt

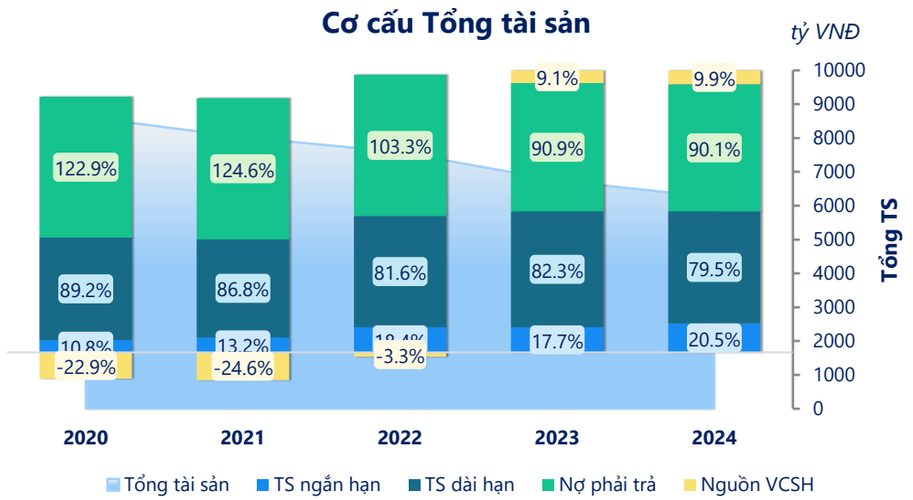
CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	272,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,965
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	618
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,450
P/E	391.3
EPS	23

	YTD	1T	3T	6T
DHB		4.7%	3.4%	-22.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

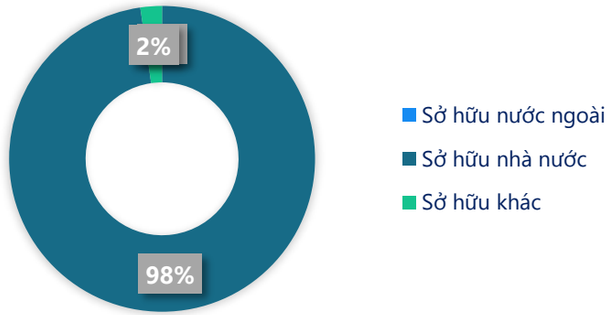
Cơ cấu Tổng tài sản



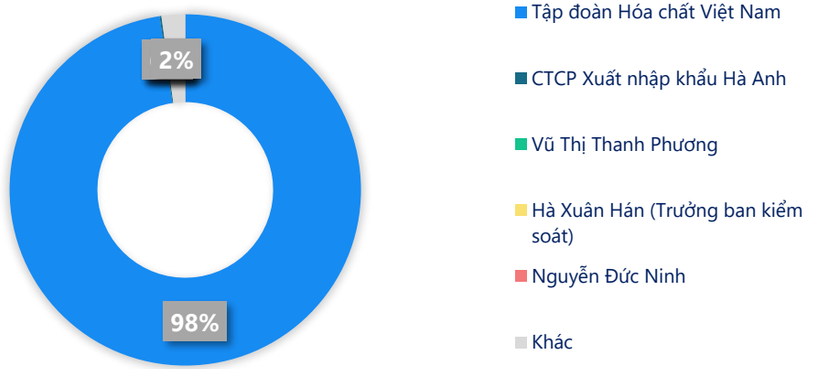
Tổng tài sản của **DHB** năm 2024 đạt **6,248** tỷ đồng, giảm **7.39%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



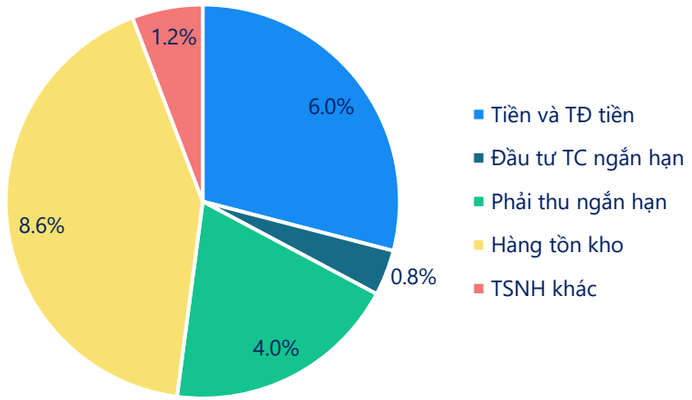
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 2.28% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **97.7%**, lớn thứ 2 là CTCP Xuất nhập khẩu Hà Anh nắm giữ 0.17% và đứng thứ 3 là Vũ Thị Thanh Phương nắm giữ 0.00%.

Powered by Infographic

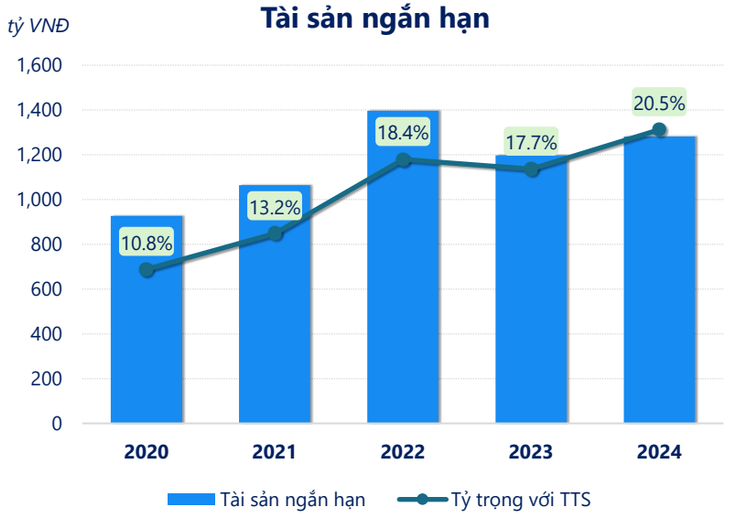
CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

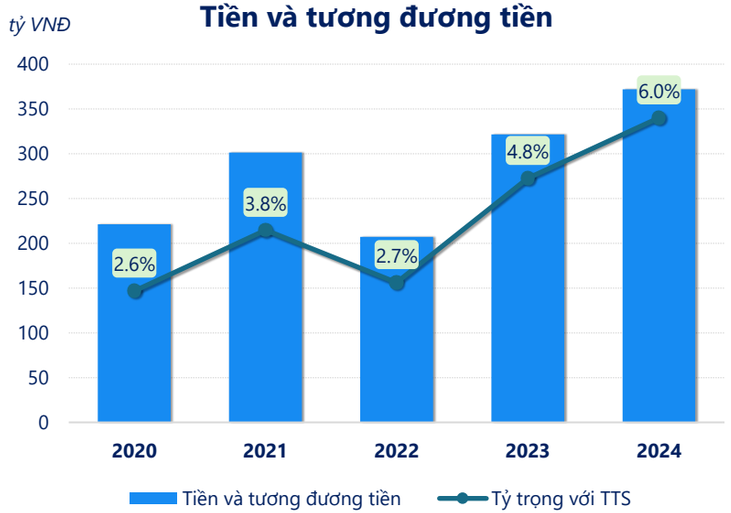


2024

Tài sản ngắn hạn



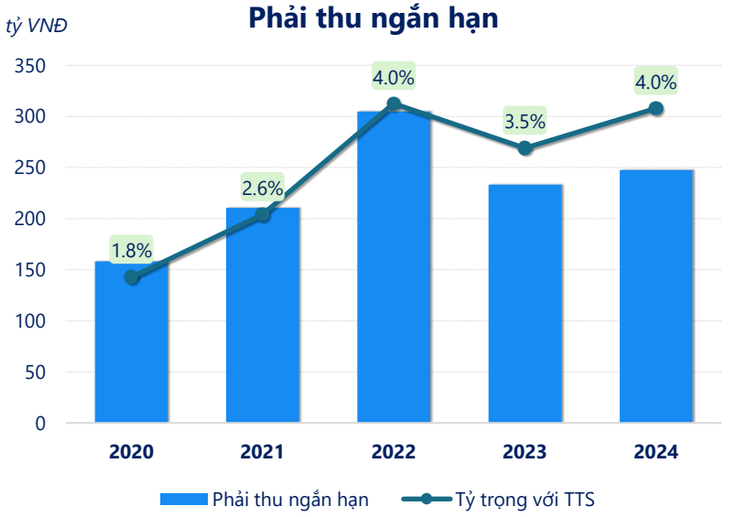
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DHB đạt **1,281** tỷ đồng, tăng trưởng **6.97%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **20.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.63%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.95% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

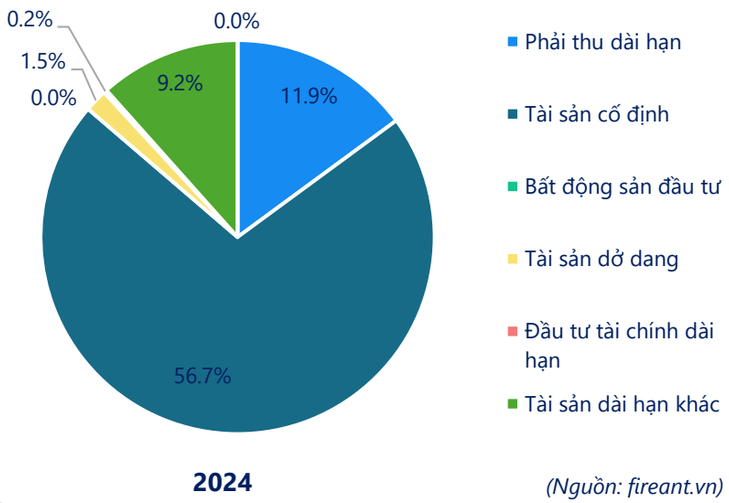


Hàng tồn kho



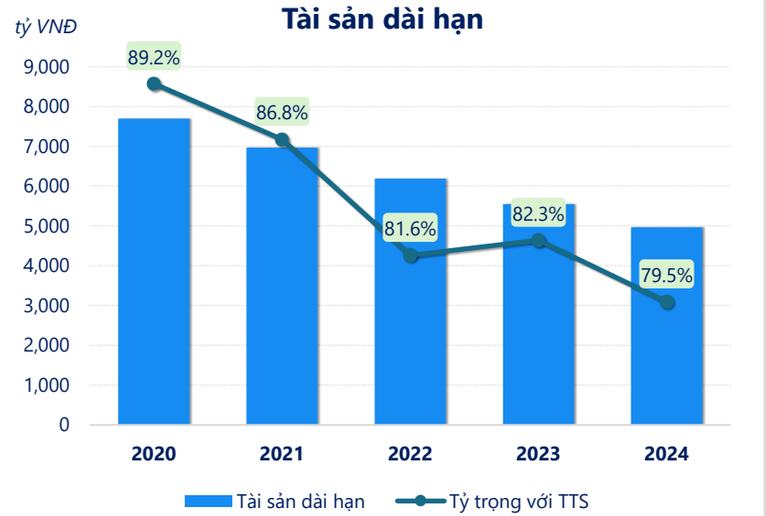
CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



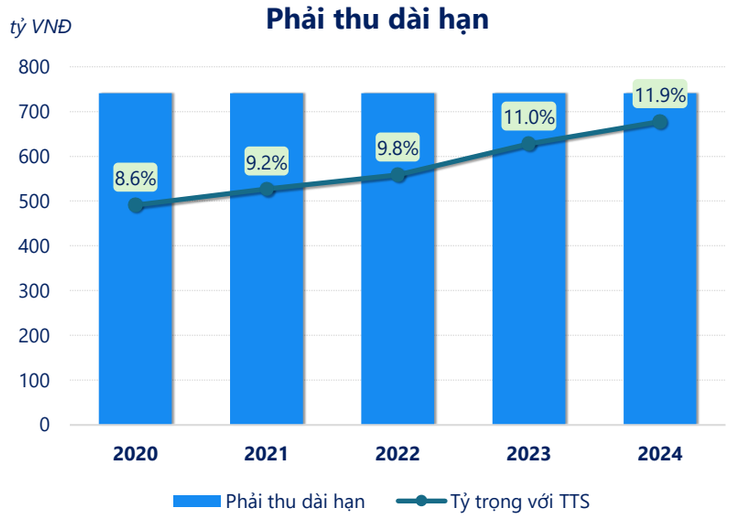
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

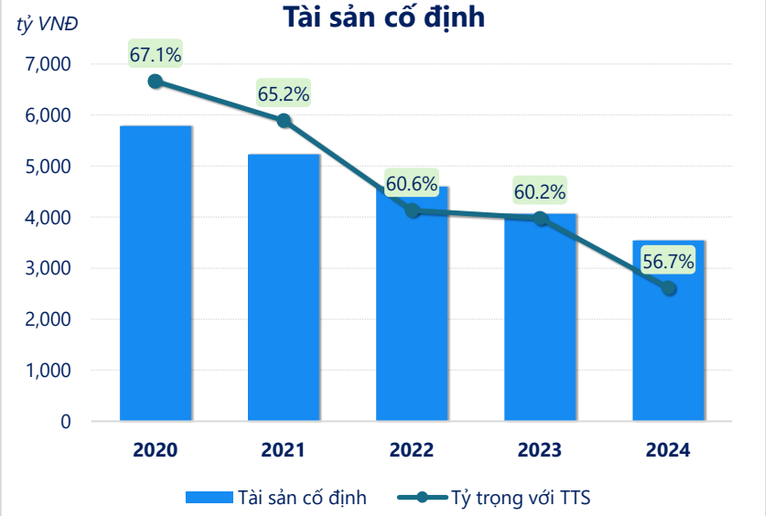


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **4,967** tỷ đồng giảm **10.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **79.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **56.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.9%.

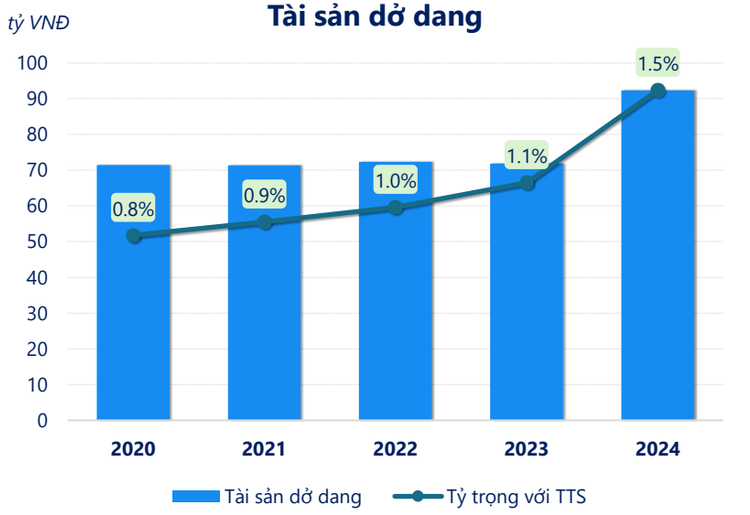
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

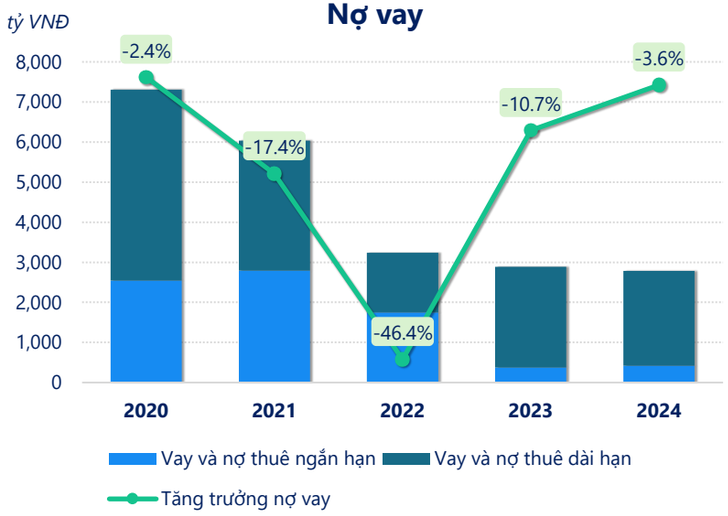
Tài sản dở dang



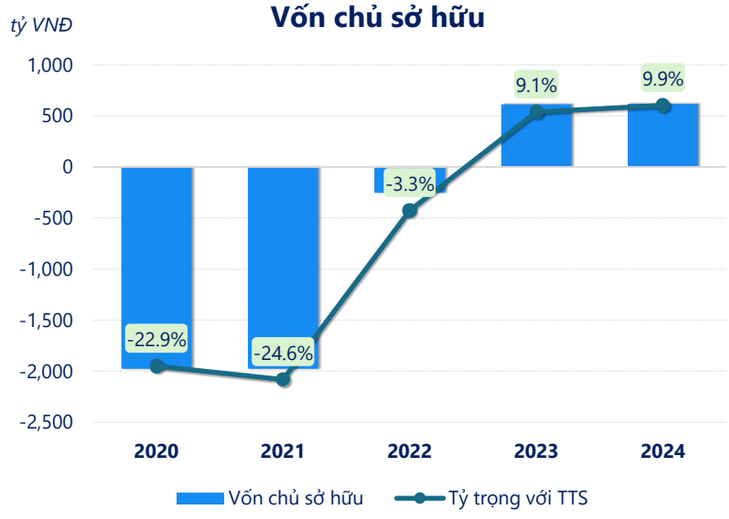
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

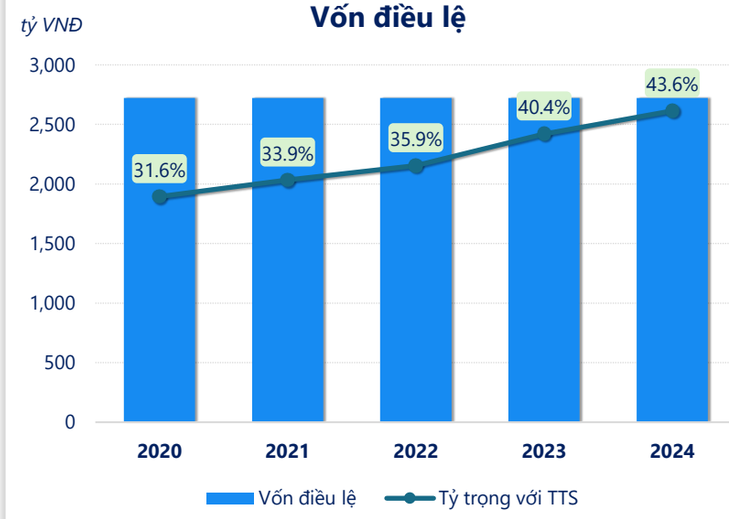
Nợ vay



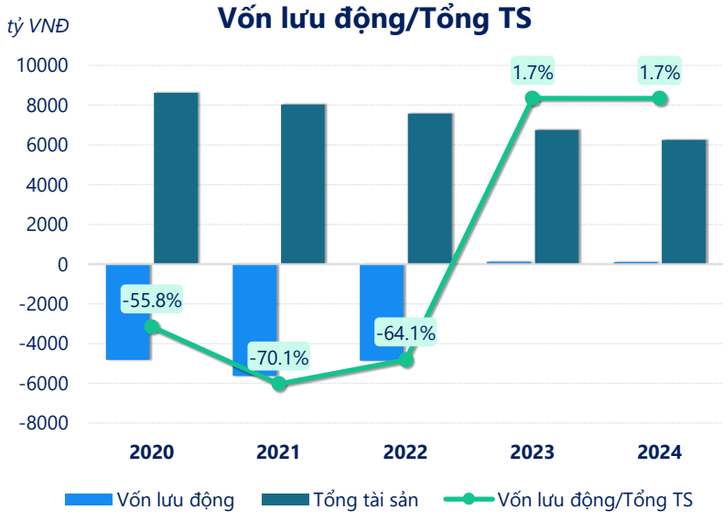
Vốn chủ sở hữu



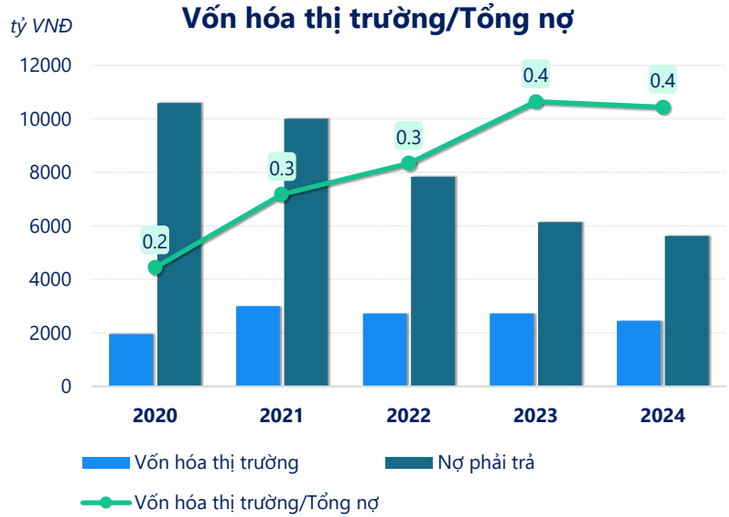
Vốn điều lệ



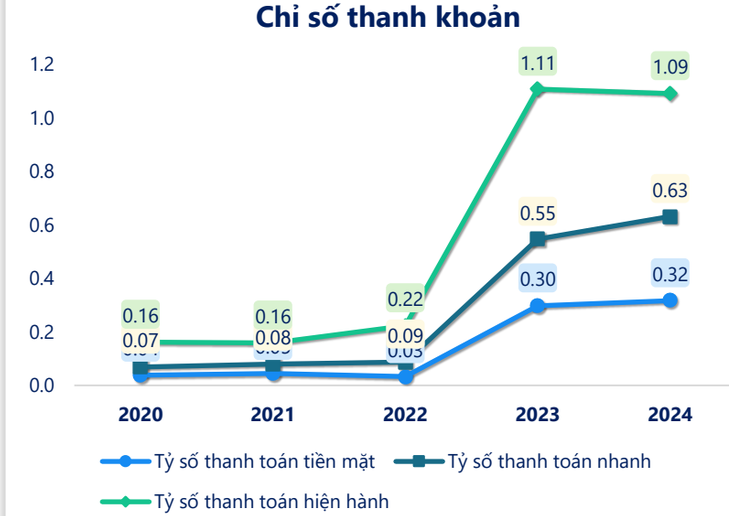
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,247**	**6,746**	**-7.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,280	1,197	6.9%
Tiền và tương đương tiền	372	322	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.0	18.0	167%
Phải thu ngắn hạn	247	233	6.1%
Hàng tồn kho	539	606	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	74.4	17.9	316%
Tài sản dài hạn	**4,967**	**5,549**	**-10.5%**
Phải thu dài hạn	741	741	0.0%
Tài sản cố định	3,545	4,064	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	92.3	71.8	28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**576**	**659**	**-12.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,629	6,134	-8.2%
Nợ ngắn hạn	**1,174**	**1,081**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	415	374	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	386	415	-6.8%
Nợ dài hạn	4,456	5,053	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,370	2,515	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**612**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**612**	**1.0%**
Vốn điều lệ	2,722	2,722	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,790**	**4,499**	**6,441**	**4,413**	**4,439**
Giá vốn hàng bán	3,085	3,309	3,606	4,429	4,162
Lợi nhuận gộp	**-295**	**1,189**	**2,835**	**-15.3**	**278**
Doanh thu HĐTC	7.66	35.9	39.9	12.2	26.9
Chi phí TC	951	980	832	690	273
Chi phí lãi vay	**951**	**979**	**757**	**642**	**203**
LN trong công ty LKLD	3.58	-1.93	0	0	0
Chi phí bán hàng	98.5	113	114	94.8	86.3
Chi phí QLDN	128	133	152	157	136
LN thuần từ HĐKD	**-1,461**	**-2.55**	**1,776**	**-945**	**-191**
Lợi nhuận khác	0.92	3.17	2.69	1,803	197
LN trước thuế	**-1,460**	**0.63**	**1,779**	**858**	**6.85**
Lợi nhuận sau thuế	**-1,461**	**0.63**	**1,779**	**858**	**6.85**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1,461**	**1.94**	**1,779**	**858**	**6.85**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	210	1,379	2,687	487	263
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.16	-1.04	60.7	14.0	-69.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-176	-1,298	-2,826	-385	-145
Tiền đầu kỳ	183	221	288	207	322
Lưu chuyển tiền thuần	**38.7**	**80.0**	**-77.8**	**116**	**49.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.11	-3.17	-1.86	1.15
Tiền cuối kỳ	221	301	207	322	372

Powered by Infographic